

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2020

(Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178,697,266,164	151,878,144,342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47,776,459,940	40,113,853,216
1. Tiền	111	V.01	19,900,846,577	22,238,239,853
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,875,613,363	17,875,613,363
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	668,285,881	668,285,881
1. Đầu tư ngắn hạn	121		668,285,881	668,285,881
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,493,852,936	64,524,373,877
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	57,446,526,167	58,068,195,488
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	31,473,403,861	15,775,656,930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	11,846,455,783	10,953,054,334
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,272,532,875)	(20,272,532,875)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		49,254,553,467	46,325,819,762
1. Hàng tồn kho	141	V.06	50,805,358,336	47,876,624,631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		504,113,940	245,811,606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	17,273,186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		494,352,196	228,538,420
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		9,761,744	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238,781,457,736	247,623,758,742
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,647,811,256	1,355,084,861
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,647,811,256	1,355,084,861
II. Tài sản cố định	220		213,546,541,567	221,209,606,382
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	206,985,939,670	214,597,138,304
- Nguyên giá	222		475,350,916,857	470,947,553,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(268,364,977,187)	(256,350,414,917)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6,560,601,897	6,612,468,078
- Nguyên giá	228		10,978,386,299	10,978,386,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,417,784,402)	(4,365,918,221)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,793,309,357	705,739,121
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1,793,309,357	705,739,121
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21,793,795,556	24,353,328,378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	19,521,054,246	22,214,250,770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	1,114,937,200	764,185,227
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lãi thế thương mại	268	V.17	1,157,804,110	1,374,892,381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		417,478,723,900	399,501,903,084

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		64,600,018,155	59,687,684,764
I. Nợ ngắn hạn	310		63,613,518,155	58,701,184,764
1. Phải trả người bán	311	V.18	27,564,347,567	29,150,617,494
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	19,131,048,124	3,739,925,934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	6,894,007,627	6,801,771,706
4. Phải trả người lao động	314		6,363,016,687	14,752,783,268
5. Chi phí phải trả	315	V.21	1,247,145,794	1,687,943,834
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1,539,372,902	1,693,563,074
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		874,579,454	874,579,454
II. Nợ dài hạn	330		986,500,000	986,500,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		352,878,705,745	339,814,218,320
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	352,878,705,745	339,814,218,320
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	60,570,786,237
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		122,218,316,605	122,218,316,605
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57,386,153,173	43,442,796,486
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		43,885,004,708	63,885,843
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,501,148,465	43,378,910,643
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		12,703,449,729	13,582,318,992
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400)	510		417,478,723,900	399,501,903,084

Người lập /Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	127,170,079,330	127,721,446,321	127,170,079,330	127,721,446,321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	127,170,079,330	127,721,446,321	127,170,079,330	127,721,446,321
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	99,185,171,073	102,409,602,484	99,185,171,073	102,409,602,484
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	27,984,908,257	25,311,843,837	27,984,908,257	25,311,843,837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	229,480,856	244,580,161	229,480,856	244,580,161
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	15,784,100	1,490,385	15,784,100	1,490,385
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	621,880,684	1,279,506,700	621,880,684	1,279,506,700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,570,524,799	6,957,387,792	9,570,524,799	6,957,387,792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	18,006,199,530	17,318,039,121	18,006,199,530	17,318,039,121
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	235,275,394	54,585,554	235,275,394	54,585,554
12. Chi phí khác	32	89,410,133	33,643,186	89,410,133	33,643,186
13. Lợi nhuận khác	40	145,865,261	20,942,368	145,865,261	20,942,368
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	18,152,064,791	17,338,981,489	18,152,064,791	17,338,981,489
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	4,125,779,339	3,519,325,516	4,125,779,339	3,519,325,516
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	(189,027,583)	(283,935,241)	(189,027,583)	(283,935,241)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	14,215,313,035	14,103,591,214	14,215,313,035	14,103,591,214
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		714,164,570	772,410,334	714,164,570	772,410,334
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		13,501,148,465	13,331,180,880	13,501,148,465	13,331,180,880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,350	1,568	1,412	1,568

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 4 năm 2020

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa niên độ - Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,152,064,791	17,338,981,489
2. Điều chỉnh cho các khoản			11,852,731,695	9,270,663,152
- Khấu hao TSCĐ	02		12,066,428,451	9,512,959,179
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(27,266,602)	(35,449,287)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(186,430,154)	(206,846,740)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		30,004,796,486	26,609,644,641
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12,796,474,309)	3,822,313,853
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,928,733,705)	(10,713,578,890)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,912,333,391	(11,164,001,824)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,710,469,710	(1,427,047,948)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,039,094,903)	(4,299,535,937)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(2,670,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(2,670,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,863,296,670	157,793,895
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(10,387,120,000)	(23,471,209,301)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	60,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186,430,154	172,301,293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,200,689,846)	(23,238,908,008)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	6,626,435,346
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(607,250,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	6,019,185,346
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,662,606,824	(17,061,928,767)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,113,853,116	37,212,291,914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	47,776,459,940	20,150,363,147

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/6/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 82.59 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 82.59 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 82.59 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đắc Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đắc RLấp, Đắc Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 82.59 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; Sản lắp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con; công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;



- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	1,020,241,538	1,133,313,251
VND	1,020,241,538	1,133,313,251
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	18,880,605,039	21,104,926,502
VND	17,471,294,646	20,039,679,476
USD quy đổi VND	1,409,310,393	1,065,247,026
Các khoản tương đương tiền	27,875,613,363	17,875,613,363
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	47,776,459,940	40,113,853,116
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	668,285,881	668,285,881
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	668,285,881	668,285,881
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	668,285,881	668,285,881
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	57,446,526,167	58,068,195,488
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	2,432,436,683	623,937,489
<i>Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>	-	-
- Khách hàng khác	46,211,526,429	48,641,694,944
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	57,446,526,167	58,068,195,488

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	11,846,455,783	10,953,054,334
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	6,162,993,556	5,715,335,179
- Phải thu khác	1,257,588,361	811,845,289
4.1- Dài hạn	1,647,811,256	1,355,084,861
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	1,647,811,256	1,355,084,861
Cộng	13,494,267,039	12,308,139,195
5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU		
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	20,272,532,875	20,272,532,875
	20,272,532,875	20,272,532,875
7 HÀNG TỒN KHO		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	50,805,358,336	47,876,624,631
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	31,787,443,251	27,544,997,808
- Công cụ, dụng cụ	755,306,147	665,602,837
- Chi phí SX, KD DD	2,775,260,220	3,134,294,820
- Thành phẩm	12,885,483,551	14,104,555,140
- Hàng hóa	2,601,865,167	2,427,174,026
- Hàng gửi bán	-	-
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	49,254,553,467	46,325,819,762
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	1,793,309,357	705,739,121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2020

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2020	82,763,578,140	221,098,146,161	165,473,272,919	775,536,243	520,611,939	316,407,819	470,947,553,221
- Tăng mới trong kỳ	-	507,000,000	3,896,363,636	-			4,403,363,636
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-			-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/3/2020	82,763,578,140	221,605,146,161	169,369,636,555	775,536,243	520,611,939	316,407,819	475,350,916,857
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2020	43,722,808,909	138,349,970,391	72,760,526,603	680,089,256	520,611,939	316,407,819	256,350,414,917
- Khấu hao trong kỳ	1,150,440,207	4,524,340,534	6,324,753,019	15,028,510	0	0	12,014,562,270
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-			-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/3/2020	44,873,249,116	142,874,310,925	79,085,279,622	695,117,766	520,611,939	316,407,819	268,364,977,187
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2020	39,040,769,231	82,748,175,770	92,712,746,316	95,446,987	-	-	214,597,138,304
Số dư tại ngày 31/3/2020	37,890,329,024	78,730,835,236	90,284,356,933	80,418,477	-	-	206,985,939,670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2020

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2020	8,540,129,436	516,100,000	1,922,156,863	10,978,386,299
- Mua trong kỳ			-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/3/2020	8,540,129,436	516,100,000	1,922,156,863	10,978,386,299
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	1,927,661,358	516,100,000	1,922,156,863	4,365,918,221
- Khấu hao trong kỳ	51,866,181			51,866,181
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/3/2020	1,979,527,539	516,100,000	1,922,156,863	4,417,784,402
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2020	6,612,468,078	-	-	6,612,468,078
Số dư tại ngày 31/3/2020	6,560,601,897	-	-	6,560,601,897

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2020

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND		
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
13.1- Ngắn hạn		17,273,186		
13.2- Dài hạn	19,521,054,246	22,214,250,770		
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	14,948,251,721	15,298,601,403		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1,910,938,112	3,554,844,869		
- Các khoản khác	2,661,864,413	3,360,804,498		
Cộng	19,521,054,246	22,231,523,956		
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-		
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND		
15.1- Ngắn hạn	-	-		
Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	-	-		
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	-	-		
15.2- Dài hạn	-	-		
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-		
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-		
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND		
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	27,564,347,567	29,150,617,494		
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	759,774,600	1,679,182,800		
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	9,937,555,000	5,846,445,997		
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)				
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	330,156,188	74,597,498		
- Các khách hàng khác	16,536,861,779	21,550,391,199		
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-		
Cộng các tài sản dài hạn khác	27,564,347,567	29,150,617,494		
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,403,001,442	3,244,523,932	2,904,481,297	1,743,044,077
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	138,003,852	138,003,852	-
- Thuế thu nhập cá nhân	235,288,310	650,195,973	837,068,385	48,415,898
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,947,169,186	4,125,779,339	4,039,094,903	4,033,853,622
- Thuế tài nguyên	915,959,580	1,927,825,790	2,015,229,480	828,555,890
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62,732,288	637,561,381	700,293,669	-
- Các loại thuế, phí khác	237,620,900	571,013,442	568,496,202	240,138,140
Cộng	6,801,771,706	11,294,903,709	11,202,667,788	6,894,007,627

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
18.1- Ngắn hạn	1,247,145,794	1,687,943,834
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,169,453,103	1,169,453,103
- Tiền sử dụng số liệu mô	-	-
- Chi phí khác	77,692,691	518,490,731
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	1,247,145,794	1,687,943,834

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
19.1- Ngắn hạn	1,539,372,902	1,693,563,074
- Kinh phí công đoàn	160,332,203	160,332,203
- Phải trả khác	1,379,040,699	1,533,230,871
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	1,539,372,902	1,693,563,074

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,114,937,200	764,185,227
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2020

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	85,000,000,000	30,786,594,037	-	76,852,660,234	56,458,138,079	11,463,033,913	260,560,426,263
- Lợi nhuận trong năm 2018					58,378,910,643	2,867,939,216	61,246,849,859
- Tặng khác							-
- Chia cổ tức					(23,500,000,000)	(607,250,000)	(24,107,250,000)
- Phát hành cổ phiếu	15,000,000,000	29,784,192,200					44,784,192,200
- Trích lập các quỹ				45,365,656,371	(45,365,656,371)		-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(2,528,595,865)	(141,404,137)	(2,670,000,002)
Số dư tại ngày 31/12/2019	100,000,000,000	60,570,786,237	-	122,218,316,605	43,442,796,486	13,582,318,992	339,814,218,320
Số dư tại ngày 01/01/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	122,218,316,605	43,442,796,486	13,582,318,992	339,814,218,320
- Lợi nhuận trong kỳ					14,215,313,035	714,164,571	14,929,477,606
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành						(607,250,000)	(607,250,000)
- Chia cổ tức mẹ							-
- Trích lập các quỹ							-
- Phát hành cổ phiếu							-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(271,956,348)	(985,783,833)	(1,257,740,181)
Số dư tại ngày 31/3/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	122,218,316,605	57,386,153,173	12,703,449,730	352,878,705,745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
Cộng	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100,000,000,000	100,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	10,000,000	8,500,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		1,500,000
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	122,218,316,605	122,218,316,605
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	874,579,454	874,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2020

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	3,932,406,768	3,013,527,051
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	7,954,564,525	9,155,513,148
+ Doanh thu gạch xây dựng	15,551,801,311	14,951,717,121
+ Doanh thu cao lanh	4,297,306,130	6,159,789,141
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	95,434,000,596	94,440,899,860
Cộng	127,170,079,330	127,721,446,321
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	3,363,129,021	2,751,372,365
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	5,005,779,997	6,482,677,121
+ Giá vốn gạch xây dựng	7,910,926,695	7,130,497,922
+ Giá vốn cao lanh	2,298,349,120	2,944,642,577
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	80,606,986,240	83,100,412,499
Cộng	99,185,171,073	102,409,602,484
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	186,430,154	172,301,293
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	43,050,702	72,278,868
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	229,480,856	244,580,161
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	15,784,100	1,490,385
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	15,784,100	1,490,385
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
- Chi phí lương nhân viên	60,859,806	93,982,725
- Chi phí nguyên vật liệu	353,401,963	464,843,490
- Chi phí khấu hao	7,383,333	15,195,834
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67,574,674	496,096,774
- Chi phí bằng tiền khác	132,660,908	209,388,177
Cộng	621,880,684	1,279,507,000

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
- Chi phí lương nhân viên	4,623,294,834	2,485,769,210
- Chi phí nguyên vật liệu	610,283,961	536,826,341
- Chi phí khấu hao	1,249,047,722	592,790,583
- Thuế, phí lệ phí	273,131,413	299,201,261
- Trích lập dự phòng	3,000,000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	466,924,253	440,741,250
- Chi phí bằng tiền khác	2,344,842,616	2,602,059,147
Cộng	9,570,524,799	6,957,387,792
8. THU NHẬP KHÁC	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	54,545,454
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	235,275,394	40,099
	235,275,394	54,585,553
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	20,000,008
Chi phí khác	89,410,133	13,643,178
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	89,410,133	33,643,186
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,125,779,339	3,519,325,516
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,125,779,339	3,519,325,516
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	(189,027,583)	(283,935,241)
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
- Chi phí lương nhân viên	11,789,923,848	14,318,712,851
- Chi phí nguyên vật liệu	77,218,361,360	87,819,505,295
- Chi phí khấu hao	10,803,292,246	9,530,807,072
- Thuế, phí lệ phí	67,756,047	300,484,170
- Trích lập dự phòng	3,000,000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,789,297,293	15,277,717,047
- Chi phí bằng tiền khác	3,561,787,434	7,218,741,121
Cộng	116,233,418,228	134,465,967,556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2020

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	21,320,459,490	7,954,564,525	16,727,726,129	4,297,306,130	96,293,444,596	(19,423,421,540)	127,170,079,330
Giá vốn hàng bán	16,205,923,585	5,343,685,060	11,251,002,956	<u>3,195,294,643</u>	81,667,548,453	(18,478,283,624)	99,185,171,073
Lãi gộp	5,114,535,905	2,610,879,465	5,476,723,173	1,102,011,487	14,625,896,143	(945,137,916)	27,984,908,257
Chi phí bán hàng	24,149,512	368,591,563	17,207,727	65,632,533	146,299,349		621,880,684
Chi phí quản lý doanh nghiệp	282,513,901	827,054,095	(211,995,681)	571,532,102	7,884,332,111	217,088,271	9,570,524,799
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	<u>4,807,872,492</u>	1,415,233,807	5,671,511,127	464,846,852	6,595,264,683	(5,802,005,702)	17,792,502,774
Doanh thu tài chính	4,743,530,844	67,279	124,939,236	22,992	700,020	(4,639,779,515)	229,480,856
Chi phí tài chính	15,752,591	14,726	-	16,783	-		15,784,100
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	<u>6,860,577,958</u>	1,415,286,360	1,029,657,680	464,853,061	6,554,502,948		18,006,199,530
Thu nhập khác	-	-	235,252,894	-	22,500		235,275,394
Chi phí khác	89,123,808	-	5,500	-	280,825		89,410,133
Lợi nhuận khác	<u>(89,123,808)</u>	-	235,247,394	-	(258,325)		145,865,261
Tổng lợi nhuận trước thuế	9,441,348,323	1,415,286,360	6,936,416,201	464,853,061	6,595,706,378	(5,802,005,702)	18,152,064,791
Chi phí thuế TNDN						(189,027,583)	3,936,751,756
Lợi nhuận sau thuế						(5,612,978,119)	14,215,313,035
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-		714,164,570
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-		13,501,148,465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2020

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2020	01/01/2020
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	42.80	38.02
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	57.20	61.98
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	15.47	14.94
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	84.53	85.06
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.81	2.59
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.75	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I/2020	Quý I/2019
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	14.27	13.58
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	11.18	11.04
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.35	4.34
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.41	3.53
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.03	4.15

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái